

Số: 18 /NQ-HĐND

Đồng Hỷ, ngày 26 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua phân bổ kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu
quốc gia năm 2022 huyện Đồng Hỷ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua phương án phân bổ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, kế hoạch năm 2022 và dự kiến kế hoạch năm 2023 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao kế hoạch các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của UBND huyện Đồng Hỷ tại Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 08/7/2022 phân bổ kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 huyện Đồng Hỷ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phân bổ kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 huyện Đồng Hỷ như sau:

Phân bổ kế hoạch vốn các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, số tiền là **73.441 triệu đồng**, trong đó: Ngân sách Trung ương: **40.259 triệu đồng**; Ngân sách tỉnh: **32.233 triệu đồng**, Ngân sách huyện: **949 triệu đồng** cụ thể như sau:

- 1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 2.437 triệu đồng.**
- Vốn sự nghiệp: 2.437 triệu đồng.
 - + Ngân sách Trung ương: 2.119 triệu đồng.
 - + Ngân sách tỉnh: 223 triệu đồng.
 - + Ngân sách huyện: 95 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I và I.1 kèm theo).

- 2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 52.638 triệu đồng.**
- a. Vốn đầu tư phát triển: 45.888 triệu đồng.
 - + Ngân sách Trung ương: 18.355 triệu đồng.
 - + Ngân sách tỉnh: 27.533 triệu đồng.

Đã giao thực hiện 26.437 triệu đồng (trong đó: kế hoạch giai đoạn 2021-2025: 5.000 triệu đồng; từ nguồn xi măng giai đoạn 2021-2025, quy đổi bằng tiền: 21.437 triệu đồng). Số vốn còn lại ngân sách tỉnh bổ sung theo kế hoạch tại Quyết định 1423/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên được ghi trong kế hoạch năm 2023.

- b. Vốn sự nghiệp: 6.750 triệu đồng.
 - + Ngân sách Trung ương: 2.700 triệu đồng.
 - + Ngân sách tỉnh, huyện: 4.050 triệu đồng.

Vốn sự nghiệp tỉnh, huyện 4.050 triệu đồng đã được phân bổ đầu năm và được bố trí lồng ghép tại các chương trình, đề án như: Đề án xây dựng huyện Đồng Hỷ đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022-2025, Đề án phát triển nông nghiệp huyện Đồng Hỷ giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030.

(Chi tiết tại Phụ lục II và II.1 kèm theo).

- 3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 18.366 triệu đồng.**
- a. Vốn đầu tư phát triển: 13.448 triệu đồng.

| | |
|-------------------------|--------------------|
| + Ngân sách Trung ương: | 12.808 triệu đồng. |
| + Ngân sách huyện: | 640 triệu đồng. |
| b. Vốn sự nghiệp: | 4.918 triệu đồng. |
| + Ngân sách Trung ương: | 4.277 triệu đồng. |
| + Ngân sách tỉnh: | 427 triệu đồng. |
| + Ngân sách huyện: | 214 triệu đồng. |

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ khoá XX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2022./. *km*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Thái Nguyên (B/cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (B/cáo);
- Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Huyện uỷ (B/cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Thường trực Ủy ban MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP.

TRONG

CHỦ TỊCH



Phạm Quang Linh

PHỤ LỤC SỐ I

GIAO KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Nghị quyết số: *18* /NQ-HĐND ngày *26* tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Dự án, hoạt động | Tổng NSTW, NSDP | Vốn sự nghiệp | | | | Ghi chú |
|----------|---|-----------------|---------------|------------|-------------|--------------|---------|
| | | | NSTW | Tổng | Đối ứng | | |
| | | | | | NSDP (tỉnh) | NSDP (huyện) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | TỔNG CỘNG | 2.437 | 2.119 | 318 | 223 | 95 | |
| 1 | Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 1.049 | 912 | 137 | 96 | 41 | |
| 2 | Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | 483 | 420 | 63 | 44 | 19 | |
| 2.1 | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp | 483 | 420 | 63 | 44 | 19 | |
| 2.2 | Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng | | - | - | - | - | |
| 3 | Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | 541 | 470 | 71 | 50 | 21 | |
| 3.1 | Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | 233 | 203 | 30 | 21 | 9 | |
| 3.2 | Dự án hỗ trợ việc làm bền vững | 308 | 267 | 41 | 29 | 12 | |
| 4 | Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 23 | 20 | 3 | 2 | 1 | |
| 4.1 | Tiểu D.án 1: Giảm nghèo về thông tin | | - | - | - | - | |
| 4.2 | Tiểu D.án 2: Truyền thông giảm nghèo | 23 | 20 | 3 | 2 | 1 | |
| 5 | Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT | 341 | 297 | 44 | 31 | 13 | |
| 5.1 | Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | 223 | 194 | 29 | 20 | 9 | |
| 5.2 | Tiểu dự án: Giám sát, đánh giá | 118 | 103 | 15 | 11 | 4 | |

Ghi chú:

Tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương như sau: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70%, ngân sách huyện đối ứng 30%

hư

PHỤ LỤC SỐ I.1

GIAO KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Dự án, hoạt động | Tổng NSTW, NSDP | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | | | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | | | | Phòng Lao động thương binh và xã hội | | | | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | | | | Ghi chú |
|-----|---|-----------------|---|------|-------------|--------------|-------------------------------|------|-------------|--------------|--------------------------------------|------|-------------|--------------|--|------|-------------|--------------|---------|
| | | | NSTW | Tổng | Đối ứng | | NSTW | Tổng | Đối ứng | | NSTW | Tổng | Đối ứng | | NSTW | Tổng | Đối ứng | | |
| | | | | | NSDP (tỉnh) | NSDP (huyện) | | | NSDP (tỉnh) | NSDP (huyện) | | | NSDP (tỉnh) | NSDP (huyện) | | | NSDP (tỉnh) | NSDP (huyện) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | TỔNG CỘNG | 2.437 | 420 | 63 | 44 | 19 | 912 | 137 | 96 | 41 | 584 | 88 | 62 | 26 | 203 | 30 | 21 | 9 | |
| 1 | Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 1.049 | | | | | 912 | 137 | 96 | 41 | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | 483 | 420 | 63 | 44 | 19 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp | 483 | 420 | 63 | 44 | 19 | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng | - | - | - | - | - | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 3 | Dự án Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | 541 | | | | | | | | | 267 | 41 | 29 | 12 | 203 | 30 | 21 | 9 | |
| 3.1 | Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | 233 | | | | | | | | | | | | | 203 | 30 | 21 | 9 | |
| 3.2 | Dự án hỗ trợ việc làm bền vững | 308 | | | | | | | | | 267 | 41 | 29 | 12 | | | | | |
| 4 | Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin | 23 | | | | | | | | | 20 | 3 | 2 | 1 | | | | | |
| 4.1 | Tiêu D.án 1: Giảm nghèo về thông tin | - | | | | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 4.2 | Tiêu D.án 2: Truyền thông giảm nghèo | 23 | | | | | | | | | 20 | 3 | 2 | 1 | | | | | |
| 5 | Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện CT | 341 | | | | | | | | | 297 | 44 | 31 | 13 | - | - | - | - | |
| 5.1 | Tiêu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | 223 | | | | | | | | | 194 | 29 | 20 | 9 | | | | | |
| 5.2 | Tiêu dự án: Giám sát, đánh giá | 118 | | | | | | | | | 103 | 15 | 11 | 4 | | | | | |

Km

PHỤ LỤC II

GIAO KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ
(Kèm theo Nghị quyết số: *18* /NQ-HĐND ngày *26* tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Vốn NSTW Năm 2022 | Ngân sách địa phương đối ứng tỷ lệ tối thiểu 1:1,5 | Ngân sách địa phương đối ứng | | Ghi chú | |
|----------|------------------------------|-------------------|--|------------------------------|------------------------------------|---------------|--|
| | | | | Tổng | Trong đó: Đã thực hiện | | |
| | | | | | Đã giao trong Kế hoạch 2021 - 2022 | | Xi măng |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 |
| | Tổng cộng A+B | 21.055 | 31.583 | 26.437 | 5.000 | 21.437 | |
| A | Vốn đầu tư phát triển | 18.355 | 27.533 | 26.437 | 5.000 | 21.437 | <i>Phân bổ chi tiết sau khi có hướng dẫn</i> |
| B | Vốn sự nghiệp | 2.700 | 4.050 | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 1.645 | 2.468 | | | | |
| 2 | Cấp xã | 1.014 | 1.521 | | | | |
| 3 | Kinh phí quản lý | 41 | 62 | | | | |

Ghi chú:

- Vốn ngân sách địa phương đối ứng đã giao trong kế hoạch 2021-2022 số tiền 5.000 triệu tại Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Ngân sách địa phương đối ứng xi măng phân bổ tại Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.



PHỤ LỤC II.1

GIAO KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Vốn sự nghiệp NSTW năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 |
| | Tổng | 2.700,00 | |
| I | Văn phòng Điều phối NTM huyện (phòng Nông nghiệp và PTNT) | 1.686,00 | |
| 1 | Thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 6 Quyết định 07/2022/QĐ-TTg | 1.645,00 | |
| 2 | Chi phí quản lý chương trình | 41,00 | |
| II | Phân bổ cho xã (Thực hiện các nội dung theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 6 Quyết định 07/2022/QĐ-TTg) | 1.014,00 | |
| 1 | Xã Văn Hán | 92,10 | |
| 2 | Xã Nam Hòa | 92,19 | |
| 3 | Xã Hóa Trung | 92,19 | |
| 4 | Xã Khe Mo | 92,19 | |
| 5 | Xã Minh Lập | 92,19 | |
| 6 | Xã Hòa Bình | 92,19 | |
| 7 | Xã Hóa Thượng | 92,19 | |
| 8 | Xã Cây Thị | 92,19 | |
| 9 | Xã Quang Sơn | 92,19 | |
| 10 | Xã Hợp Tiến | 92,19 | |
| 11 | Xã Tân Lợi | 92,19 | |

km

PHỤ LỤC III
GIAO KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022, HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Kèm theo Nghị quyết số: 18 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | DỰ ÁN/ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | Đơn vị thực hiện | Tổng | NSTW | | | NSDP | | | | | | Ghi chú |
|----------|---|------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|-------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------|
| | | | | Tổng | ĐTPT | SN | Tổng | Tỉnh hỗ trợ | | Huyện | | | |
| | | | | | | | | Tổng | SN | Tổng | ĐTPT | SN | |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | TỔNG | | 18.366 | 17.085 | 12.808 | 4.277 | 1.281 | 427 | 427 | 854 | 640 | 214 | |
| I | Dự án, tiểu dự án | | 18.366 | 17.085 | 12.808 | 4.277 | 1.281 | 427 | 427 | 854 | 640 | 214 | |
| 1 | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | 4.869 | 4.477 | 2.797,0 | 1.680,0 | 392,0 | 168,0 | 168,0 | 224,0 | 140,0 | 84,0 | Phân bổ chi tiết sau khi có hướng dẫn |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Tân Long | 1.658,8 | 1.525 | 957,5 | 567,5 | 133,8 | 56,5 | 56,5 | 77,3 | 48,8 | 28,5 | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Văn Lãng | 1.938,9 | 1.793 | 1.225,6 | 567,5 | 145,8 | 56,5 | 56,5 | 89,3 | 60,8 | 28,5 | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Hợp Tiến | 396,3 | 361 | 192,5 | 168,8 | 35,0 | 17,1 | 17,1 | 17,9 | 9,5 | 8,4 | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Cây Thị | 185,1 | 171 | 114,9 | 56,0 | 14,2 | 5,7 | 5,7 | 8,5 | 5,7 | 2,8 | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Quang Sơn | 104,8 | 94 | 38,4 | 56,0 | 10,4 | 5,7 | 5,7 | 4,7 | 1,9 | 2,8 | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Nam Hòa | 204,7 | 185 | 76,6 | 108,2 | 19,9 | 10,9 | 10,9 | 9,0 | 3,8 | 5,2 | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Văn Hán | 259,8 | 233 | 76,6 | 156,0 | 27,2 | 15,6 | 15,6 | 11,6 | 3,8 | 7,8 | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Hoá Trung | 40,2 | 38 | 38,3 | | 1,9 | | | 1,9 | 1,9 | | |
| - | Hỗ trợ làm nhà ở, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt | Xã Minh lập | 80,4 | 77 | 76,6 | | 3,8 | | | 3,8 | 3,8 | | |
| 2 | Dự án 2 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 3 | Dự án 3 | | 832 | 724 | - | 724 | 108 | 72 | 72 | 36 | - | 36 | |
| 3.1 | Tiểu dự án 1 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 3.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | 832 | 724 | - | 724 | 108 | 72 | 72 | 36 | - | 36 | |
| - | Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị | Xã Tân Long | 267 | 233 | | 233 | 34 | 23 | 23 | 11 | | 11 | |
| - | Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị | Xã Văn Lãng | 275 | 239 | | 239 | 36 | 24 | 24 | 12 | | 12 | |
| - | Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị | Xã Hợp Tiến | 165 | 144 | | 144 | 21 | 14 | 14 | 7 | | 7 | |

| TT | DỰ ÁN/ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | Đơn vị thực hiện | Tổng | NSTW | | | NSDP | | | | | | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------|-------|-------|-------|-----|------|-------------|----|-------|------|----|--|
| | | | | Tổng | ĐTPT | SN | Tổng | Tỉnh hỗ trợ | | Huyện | | | |
| | | | | | | | | Tổng | SN | Tổng | ĐTPT | SN | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | |
| - | Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị | Xã Cây Thị | 83 | 72 | | 72 | 11 | 7 | 7 | 4 | | 4 | |
| - | Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị | Xã Quang Sơn | 42 | 36 | | 36 | 6 | 4 | 4 | 2 | | 2 | |
| 4 | Dự án 4 | | 7.182 | 6.801 | 6.389 | 412 | 381 | 41 | 41 | 340 | 319 | 21 | |
| 4.1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi | | 7.182 | 6.801 | 6.389 | 412 | 381 | 41 | 41 | 340 | 319 | 21 | Vốn ĐTPT phân bổ chi tiết sau khi có hướng dẫn |
| - | Vốn đầu tư | | 6.708 | 6.389 | 6.389 | | 319 | | | 319 | 319 | | |
| - | Vốn sự nghiệp | | 474 | 412 | 0 | 412 | 62 | 41 | 41 | 21 | 0 | 21 | |
| + | Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường giao thông | Xã Tân Long | 222 | 194 | | 194 | 28 | 19 | 19 | 9 | | 9 | |
| + | Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường giao thông | Xã Văn Lăng | 146 | 127 | | 127 | 19 | 13 | 13 | 6 | | 6 | |
| + | Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường giao thông | Xã Hợp Tiến | 106 | 91 | | 91 | 15 | 9 | 9 | 6 | | 6 | |
| 5 | Dự án 5 | | 4.567 | 4.286 | 3.622 | 664 | 281 | 66 | 66 | 214 | 181 | 33 | |
| 5.1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | Phòng Giáo dục và đào tạo | 4.291 | 4.046 | 3.622 | 424 | 245 | 42 | 42 | 202 | 181 | 21 | Vốn ĐTPT Sở GD&ĐT duyệt chi tiết |
| 5.2 | Tiểu dự án 2 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 5.3 | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi | Trung tâm GDNN-GDTX | 276 | 240 | - | 240 | 36 | 24 | 24 | 12 | - | 12 | |
| 5.4 | Tiểu dự án 4 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6 | Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7 | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | Phòng Y tế | 286 | 249 | - | 249 | 37 | 25 | 25 | 12 | - | 12 | |
| 8 | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | Hội phụ nữ | 335 | 291 | - | 291 | 44 | 29 | 29 | 15 | - | 15 | |
| 9 | Dự án 9 | | 87 | 76 | - | 76 | 11 | 8 | 8 | 4 | - | 4 | |
| 9.1 | Tiểu dự án 1: | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9.2 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Phòng Dân tộc | 87 | 76 | - | 76 | 11 | 8 | 8 | 4 | - | 4 | |

| TT | DỰ ÁN/ĐƠN VỊ THỰC HIỆN | Đơn vị thực hiện | Tổng | NSTW | | | NSDP | | | | | Ghi chú | |
|------|--|------------------|------|------|------|-----|------|-------------|----|-------|------|---------|----|
| | | | | Tổng | ĐTPT | SN | Tổng | Tỉnh hỗ trợ | | Huyện | | | |
| | | | | | | | | Tổng | SN | Tổng | ĐTPT | | SN |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 10 | Dự án 10 | | 208 | 181 | - | 181 | 27 | 18 | 18 | 9 | - | 9 | |
| 10.1 | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 | Phòng Dân tộc | 178 | 155 | - | 155 | 23 | 16 | 16 | 8 | - | 8 | |
| 10.2 | Tiểu dự án 2 | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| 10.3 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình | Phòng Dân tộc | 30 | 26 | - | 26 | 4 | 3 | 3 | 1 | - | 1 | |

ln